

Cơ' +

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020

(Theo Thông báo số 562/QĐ-SNN ngày 25/5/2021 và
Thông báo số 184/TB-SNN ngày 08/7/2021 của Sở NN&PTNT Hà Nội)

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a – DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02 – DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03 – DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09 – DN)

Tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2020

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	339 653 570		79 397 481 346	79 443 543 599	293 591 317	
1111	Tiền Việt Nam	339 653 570		79 397 481 346	79 443 543 599	293 591 317	
112	Tiền gửi Ngân hàng	8 280 125 097		242 247 605 945	239 389 010 653	11 138 720 389	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	445 846 313		71 178 031 136	70 934 052 712	689 824 737	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	7 834 278 784		171 069 574 809	168 454 957 941	10 448 895 652	
131	Phải thu của khách hàng	45 725 298 260		117 687 840 118	91 669 357 520	71 743 780 858	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	45 449 074 967		117 634 200 218	91 594 365 267	71 488 909 918	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	101 901 933		47 947 940	67 064 933	82 784 940	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	174 321 360		5 691 960	7 927 320	172 086 000	
136	Phải thu nội bộ	296 208 100		340 765 200	636 973 300		
1368	Phải thu nội bộ khác	296 208 100		340 765 200	636 973 300		
138	Phải thu khác	1 619 726 271		200 412 186	-4 734 021 547	6 554 160 004	
1388	Phải thu khác	1 619 726 271		200 412 186	-4 734 021 547	6 554 160 004	
141	Tạm ứng	120 824 100		797 448 000	898 170 000	20 102 100	
14101	Tạm ứng Văn phòng	120 824 100		691 500 000	792 222 000	20 102 100	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			49 700 000	49 700 000		
14104	Tạm ứng ứng Hoà			56 248 000	56 248 000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	25 551 228		681 812 980	701 910 196	5 454 012	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 713 337			193 200	4 520 137	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ			10 939 500	10 939 500		
1523	Nhiên liệu	20 837 891		670 873 480	690 777 496	933 875	
153	Công cụ, dụng cụ	548 188 404		1 279 458 630	1 377 999 667	449 647 367	
1531	Công cụ, dụng cụ	12 594 169		1 081 602 330	1 081 997 730	12 198 769	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	515 819 235		197 856 300	296 001 937	417 673 598	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			153 585 289 500	153 585 289 500		
211	Tài sản cố định	1 732 081 849 093		133 846 946 300	992 818 141	1 864 935 977 252	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 287 631 963 590		103 854 996 000	77 201 804	1 391 409 757 786	
2112	Máy móc - Thiết bị	418 723 498 155		28 346 000 000	868 331 337	446 201 166 818	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	24 642 448 347		1 034 000 000		25 676 448 347	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 083 939 001		611 950 300	47 285 000	1 648 604 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		111 443 238 841	124 486 804	166 798 163		111 485 550 200
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		111 443 238 841	124 486 804	166 798 163		111 485 550 200
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	9 524 410 039				9 524 410 039	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
241	Xây dựng cơ bản dở dang			1 593 460 000	1 593 460 000		
2412	Xây dựng cơ bản			1 593 460 000	1 593 460 000		
242	Chi phí trả trước dài hạn			34 272 585		34 272 585	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			34 272 585		34 272 585	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			3 292 726 000	1 600 000 000	1 692 726 000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
331	Phải trả cho người bán	200 794 116	26 833 348 991	47 437 991 194	58 807 815 973	164 853 836	38 167 233 490
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	98 809 716	4 464 163 451	8 795 619 630	8 515 291 037	69 085 436	4 154 110 578
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	26 709 000	3 951 037 214	7 242 206 796	10 056 976 878	20 493 000	6 759 591 296
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	7 582 795 744	12 911 848 862	16 269 193 589	35 355 400	10 940 140 471
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	7 929 548 570	14 141 599 446	16 473 180 835	39 920 000	10 261 129 959
33105	Phải trả cho người bán Thanh Tri		989 686 536	1 955 295 447	3 680 766 592		2 715 157 681
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 047 281 476	1 408 207 114	2 014 979 672		1 654 054 034
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		472 909 000	481 283 368	8 374 368		
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		89 663 000	180 805 031	1 124 909 502		1 033 767 471
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		306 264 000	321 125 500	664 143 500		649 282 000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	59 317 747	768 732 313	767 988 397	24 281 665	58 573 831
3331	Thuế GTGT phải nộp		6 250 900	6 250 900	4 876 355		4 876 355
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		26 357 174	31 587 306	28 452 551		23 222 419
3335	Thuế thu nhập cá nhân		26 709 673	32 921 846	36 687 230		30 475 057
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			681 745 523	681 745 523		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 048 600	11 048 600	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			5 178 138	5 178 138		
334	Phải trả người lao động		13 246 518 018	70 171 483 726	79 290 999 610		22 366 033 902
3341	Phải trả công nhân viên		13 246 518 018	70 171 483 726	79 290 999 610		22 366 033 902
335	Chi phí phải trả		314 947 100	-15 263 800	2 454 957 967		2 785 168 867
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		314 947 100	-15 263 800	2 454 957 967		2 785 168 867
338	Phải trả, phải nộp khác	228 810 685	74 816 261 914	110 963 454 424	44 310 322 871	272 398 073	8 206 717 749

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3382	Kinh phí công đoàn		622 612 164	1 122 612 164	1 497 095 400		997 095 400
3383	Bảo hiểm xã hội	11 813 402	5 259 552	20 373 186 873	20 309 689 792	73 688 073	3 637 142
3384	Bảo hiểm y tế	4 408 835	1 387 727	3 423 938 766	3 442 651 468		15 691 594
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		2 800 511 959	8 538 900 033	8 422 838 634		2 684 450 560
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2 008 239	1 055 351	1 515 794 578	1 529 716 136		12 968 670
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		65 967 784 815	62 876 727 595			3 091 057 220
3388	Phải trả, phải nộp khác	210 580 209	5 417 650 346	13 112 294 415	9 108 331 441	198 710 000	1 401 817 163
341	Vay và nợ thuê tài chính			9 595 879 300	14 531 156 100		4 935 276 800
3411	Các khoản đi vay			9 595 879 300	14 531 156 100		4 935 276 800
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500				51 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1 015 790 283	7 158 315 000	8 144 246 920		2 001 722 203
3531	Quỹ khen thưởng		685 616 194	5 072 070 000	5 467 007 000		1 080 553 194
3532	Quỹ phúc lợi		265 774 089	2 086 245 000	2 677 239 920		856 769 009
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000				64 400 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 576 521 771 442	868 331 337	5 072 017 585		1 580 725 457 690
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 576 521 771 442	868 331 337	5 072 017 585		1 580 725 457 690
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6 882 417 578		1 237 154 570	8 119 572 148		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	6 882 417 578		-6 882 417 578			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			8 119 572 148	8 119 572 148		
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB				194 475 696 895		194 475 696 895
44101	Nguồn vốn đầu tư XDCB văn phòng				24 867 631 319		24 867 631 319
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân				131 598 969 300		131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phủ Xuyên				38 009 096 276		38 009 096 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			179 320 545 463	179 320 545 463		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			175 534 162 468	175 534 162 468		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			48 763 545	48 763 545		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			3 645 473 750	3 645 473 750		
5116	Doanh thu bổ sung ngoài KH (Sau điều chỉnh)			92 145 700	92 145 700		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			24 965 174	24 965 174		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			23 931 337	23 931 337		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			306 100	306 100		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			337 802	337 802		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính ƯH			209 200	209 200		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			23 100	23 100		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			60 700	60 700		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			39 900	39 900		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			32 100	32 100		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			24 935	24 935		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
622	Chi phí nhân công trực tiếp			78 634 045 785	78 634 045 785		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			19 816 735 409	19 816 735 409		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			25 407 049 995	25 407 049 995		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			22 285 551 500	22 285 551 500		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			3 630 554 050	3 630 554 050		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			2 152 068 031	2 152 068 031		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			1 790 852 400	1 790 852 400		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			2 143 093 900	2 143 093 900		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tân			1 408 140 500	1 408 140 500		
627	Chi phí sản xuất chung			74 951 243 715	74 951 243 715		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			8 524 718 600	8 524 718 600		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			583 152 546	583 152 546		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			334 336 137	334 336 137		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			10 413 074 134	10 413 074 134		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			48 885 257 298	48 885 257 298		
6278	Chi phí bằng tiền khác			15 345 000	15 345 000		
6279	Chi ăn ca			6 195 360 000	6 195 360 000		
632	Giá vốn hàng bán			153 585 289 500	153 585 289 500		
635	Chi phí Tài chính			250 504 170	250 504 170		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			250 504 170	250 504 170		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			17 128 160 604	17 128 160 604		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			9 290 431 700	9 290 431 700		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			155 006 600	155 006 600		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			457 478 280	457 478 280		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1 262 866 909	1 262 866 909		
6425	Thuế, phí và lệ phí			796 330 618	796 330 618		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 614 504 748	1 614 504 748		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2 821 431 749	2 821 431 749		
6429	Chi phí ăn ca			730 110 000	730 110 000		
811	Chi phí khác			241 181 786	241 181 786		
81101	Chi phí khác Văn phòng			12 128 150	12 128 150		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			229 053 636	229 053 636		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			23 222 419	23 222 419		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			23 222 419	23 222 419		
911	Xác định kết quả kinh doanh			179 345 510 637	179 345 510 637		
Tổng cộng		1 805 898 138 206	1 805 898 138 206	1 666 800 752 911	1 666 800 752 911	1 966 854 375 497	1 966 854 375 497

Ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		92 229 803 006	57 245 276 296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 432 311 706	8 619 778 667
1. Tiền	111		11 432 311 706	8 619 778 667
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80 283 835 671	48 027 476 332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71 743 780 858	45 725 298 260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		164 853 836	200 794 116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			296 208 100
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			296 208 100
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8 539 386 177	1 969 361 056
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		455 101 379	573 739 632
1. Hàng tồn kho	141		455 101 379	573 739 632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 554 250	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 272 585	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 762 974 837 091	1 630 163 020 291

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 753 450 427 052	1 620 638 610 252
1. TSCĐ hữu hình	221		1 753 450 427 052	1 620 638 610 252
- Nguyên giá	222		1 864 935 977 252	1 732 081 849 093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-111 485 550 200	-111 443 238 841
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

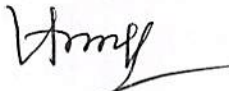
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 855 204 640 097	1 687 408 296 587
C - Nợ phải trả	300		78 572 303 342	116 337 760 553
I. Nợ ngắn hạn	310		78 572 303 342	116 337 760 553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38 167 233 490	26 833 348 991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		58 573 831	59 317 747
- Thuế GTGT phải nộp	313A		4 876 355	6 250 900
- Thuế TNDN	313B		23 222 419	26 357 174
- Thuế TNCN	313C		30 475 057	26 709 673
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		22 366 033 902	13 246 518 018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 785 168 867	314 947 100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8 258 294 249	74 867 838 414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 935 276 800	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 001 722 203	1 015 790 283
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 776 632 336 755	1 571 070 536 034
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 776 632 336 755	1 571 070 536 034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 580 725 457 690	1 576 521 771 442
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		194 475 696 895	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 855 204 640 097	1 687 408 296 587

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày ..09.. tháng7... năm ..2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	179 320 545 463	176 394 379 812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		179 320 545 463	176 394 379 812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	153 585 289 500	151 287 887 669
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		25 735 255 963	25 106 492 143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24 965 174	22 179 429
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	250 504 170	139 818 358
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 128 160 604	16 578 556 090
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		8 381 556 363	8 410 297 124
11. Thu nhập khác	31			13 745 455
12. Chi phí khác	32		241 181 786	88 481 256
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-241 181 786	-74 735 801
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8 140 374 577	8 335 561 323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23 222 419	26 357 174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8 117 152 158	8 309 204 149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hường

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153 185 454 857	168 734 189 468
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-50 358 526 529	-83 382 548 596
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-62 328 663 826	-67 427 191 961
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-250 504 170	-139 818 358
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-31 587 306	-44 686 355
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4 499 668 981	39 295 039 249
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-46 863 550 942	-55 726 563 816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2 147 708 935	1 308 419 631
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			13 745 455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24 965 174	22 179 429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24 965 174	35 924 884
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		14 531 156 100	4 480 570 728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-9 595 879 300	-4 480 570 728
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 935 276 800	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2 812 533 039	1 344 344 515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 619 778 667	7 275 434 152

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	11 432 311 706	8 619 778 667

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2021

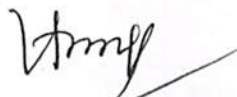
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hường

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Mạnh Hùng

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thuỷ lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thuỷ lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thuỷ lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thuỷ lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu

nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	293.591.317	339.653.570
- Tiền gửi ngân hàng	11.138.720.389	8.280.125.097
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.432.311.706	8.619.778.667
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	64.752.378.468	41.322.786.625
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	3.057.821.360	437.411.980
- Công ty KTCT Tội Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Khách hàng khác	842.523.330	874.041.955
Cộng	71.743.780.858	45.725.298.260

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí nguồn vốn khấu hao TSCĐ năm 2015 chờ cấp	5.786.348.832	419.859.525
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	30.475.057	26.709.673
- Phải thu khác	919.756.688	1.311.990.258
- Trả trước cho người bán	164.853.836	200.794.116
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ		296.208.100
- Phải thu tạm ứng	20.102.100	120.824.100
- Ký quỹ, ký cược	1.692.726.000	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200

Cộng

8.540.054.813

2.302.178.072

Cuối năm

Đầu năm

05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.454.012	25.551.228
- Công cụ, dụng cụ	449.647.367	548.188.404
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	455.101.379	573.739.632

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

	Cuối năm	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	34.272.585	
Cộng	58.554.250	24.281.665
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ Hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2020	353.155.001.264	930.065.272.479	379.795.055.479	2.510.852.600	1.102.939.000	42.812.592.019	22.640.136.252	1.732.081.849.093
- Mua mới								0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	981.509.700				611.950.300			1.593.460.000
- Tăng do được cấp	1.724.052.700	101.149.433.600	28.277.800.000			68.200.000	1.034.000.000	132.253.486.300
- Tăng khác	26.642.903		225.781.500					252.424.403
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	77.201.804		868.331.337		47.285.000			992.818.141
- Bàn giao TSCĐ cho Công ty Điện lực								0
- Giảm khác		252.424.403						252.424.403
Số dư đến ngày 31/12/2020	355.810.004.763	1.030.962.281.676	407.430.305.642	2.510.852.600	1.667.604.300	42.880.792.019	23.674.136.252	1.864.935.977.252
2) Giá trị khấu hao lũy kế:								
Số dư đến ngày 01/01/2020	35.875.213.772	14.371.197.495	47.750.170.983	1.771.356.165	258.443.000	5.282.309.647	6.134.547.780	111.443.238.841
- Khấu hao năm 2020	1.026.175.915	12.921.294	0	106.010.000	117.759.700		0	1.262.866.909
- Tăng khác		254.892.709	60.448.258					315.340.967
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	77.201.804				47.285.000			124.486.804
- Giảm trích 2015 do không được cấp VKH	70.150.080	80.862.352	437.669.911			507.386.403		1.096.068.746
- Giảm khác	315.340.967							315.340.967
Số dư đến ngày 31/12/2020	36.438.696.836	14.558.149.146	47.372.949.330	1.877.366.165	328.917.700	4.774.923.244	6.134.547.780	111.485.550.200
3) GTCL của TSCĐ HH								
- Giá trị còn lại đến 01/01/2020	317.279.787.492	915.694.074.984	332.044.884.496	739.496.435	844.496.000	37.530.282.372	16.505.588.472	1.620.638.610.252
- Giá trị còn lại đến 31/12/2020	319.371.307.927	1.016.404.132.530	360.057.356.312	633.486.435	1.338.686.600	38.105.868.775	17.539.588.472	1.753.450.427.052

Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối năm	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí XD CB dở dang		
Cộng	0	0
Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối năm	Đầu năm
11- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	9.524.410.039	9.524.410.039
Cộng	9.524.410.039	9.524.410.039
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.		
- Khác (Công cụ dụng cụ)		
Cộng		
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.935.276.800	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	4.935.276.800	
14- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.876.355	6.250.900
- Thuế TNDN	23.222.419	26.357.174
- Thuế thu nhập cá nhân	30.475.057	26.709.673
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (Môn bài)		
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #		
Cộng	58.573.831	59.317.747

	Cuối năm	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
- Phải trả cho người bán	38.167.233.490	26.833.348.991
- Phải trả người lao động	22.366.033.902	13.246.518.018
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Trích trước chi phí SCTX TSCĐ	2.785.168.867	314.947.100
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	63.318.436.259	40.394.814.109
	Cuối năm	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Tài sản cố định chờ QT tăng nguồn		62.876.727.595
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Kinh phí công đoàn	997.095.400	622.612.164
- BHXH	3.637.142	5.259.552
- BHYT	15.691.594	1.387.727
- BHTN	12.968.670	1.055.351
- Trợ cấp dưỡng sức		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	2.684.450.560	2.800.511.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.401.817.163	5.417.650.346
Cộng	8.258.294.249	74.867.838.414
	Cuối năm	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng).

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	1.330.235.127.873	0	1.431.182.170	-6.882.417.578	1.324.783.892.465
Tăng vốn trong năm trước	252.346.489.320				252.346.489.320
Lãi trong năm trước				8.309.204.149	8.309.204.149
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm trước	6.059.845.751				6.059.845.751
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác				8.309.204.149	8.309.204.149
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	1.576.521.771.442	0	1.431.182.170	-6.882.417.578	1.571.070.536.034
Tăng vốn trong năm nay	5.072.017.585	194.475.696.895			199.547.714.480
Lãi trong năm nay				8.119.572.148	8.119.572.148
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm nay	868.331.337				868.331.337
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác				1.237.154.570	1.237.154.570
Số dư cuối năm nay (31/12/2020)	1.580.725.457.690	194.475.696.895	1.431.182.170	0	1.776.632.336.755

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

1.580.725.457.690

Đầu năm

1.576.521.771.442

Cộng

1.580.725.457.690

1.576.521.771.442

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.431.182.170	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	2.001.722.203	1.015.790.283

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	175.534.162.468	172.473.134.625
- DT phải thu thủy lợi phí	3.645.473.750	3.811.638.742
- DT tiêu nước khu công nghiệp	48.763.545	48.763.545
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)	92.145.700	60.842.900
	179.320.545.463	176.394.379.812
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	153.585.289.500	151.287.887.669
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	153.585.289.500	151.287.887.669
	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.965.174	22.179.429
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	24.965.174	22.179.429
	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	250.504.170	139.818.358
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	250.504.170	139.818.358

	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.745.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		13.745.455

	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		35.964.867
- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)	229.053.636	52.490.573
- Các khoản khác	12.128.150	25.816
Cộng	241.181.786	88.481.256

	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	7.701.807.900	6.505.651.600
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	1.588.623.800	1.146.012.706
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	1.262.866.909	1.068.159.985
- Văn phòng phẩm	722.205.661	1.090.892.515
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	1.458.652.800	2.377.350.798
- Chi phí khác	4.394.003.534	4.390.488.486
Cộng	17.128.160.604	16.578.556.090

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	1.529.973.563	1.873.354.202
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	96.449.196.085	89.299.210.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.262.866.909	1.068.159.985
- Sửa chữa thường xuyên	24.278.213.967	23.578.049.965
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	30.303.913.707	34.331.960.636
- Ăn giữa ca	6.925.470.000	6.986.190.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	423.564.350	171.911.000
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	350.119.000	668.038.000
- Phòng chống lụt bão, BVCT		
- Chi phí vận hành công trình nhận bàn giao từ HTX (Không bao gồm tiền điện)	4.436.425.931	4.343.437.480
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	4.753.706.592	5.546.131.902
Cộng	170.713.450.104	167.866.443.759

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.222.419	26.357.174
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành	23.222.419	26.357.174

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Kế toán trưởng *Ag*



Lê Thị Hiền Hường

Chủ tịch Công ty



Vũ Mạnh Hùng

